

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017**

## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	6 – 25

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>473.815.888.827</b>	<b>582.813.381.089</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>43.230.787.984</b>	<b>59.754.355.900</b>
1. Tiền	111		35.890.787.984	52.414.355.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.340.000.00	7.340.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>116.751.891.423</b>	<b>138.826.825.824</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	94.608.537.368	111.968.506.219
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	7.480.175.735	4.854.227.360
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Các khoản phải thu khác	136	V.4	22.631.570.874	30.227.855.609
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.599.402.958)	(8.590.622.434)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		631.010.404	366.859.070
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.5.	<b>312.866.674.287</b>	<b>380.804.269.895</b>
1. Hàng tồn kho	141		313.071.523.339	380.804.269.895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(204.849.052)	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>966.535.133</b>	<b>5.954.958.465</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	925.631.977	216.127.074
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.738.831.391
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		40.903.156	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>106.223.192.299</b>	<b>106.591.167.294</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>2.068.160.000</b>	<b>2.068.160.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.068.160.000	2.068.160.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>93.840.403.338</b>	<b>95.629.829.370</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	58.017.675.594	59.786.227.909
- Nguyên giá	222		136.269.978.635	136.269.978.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.252.303.041)	(76.483.750.726)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	35.822.727.744	35.843.601.461
- Nguyên giá	228		37.148.966.663	37.148.966.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.326.238.919)	(1.305.365.202)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>3.831.618.336</b>	<b>2.158.228.364</b>
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.831.618.336	2.158.228.364
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.9	<b>4.745.252.290</b>	<b>5.188.805.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.499.577.200	8.499.577.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.754.324.910)	(3.310.772.200)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260	V.10	<b>1.737.758.335</b>	<b>1.546.144.560</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.673.313.470	1.481.699.695
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		64.444.865	64.444.865
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>580.039.081.126</b>	<b>691.931.577.378</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>400.285.800.326</b>	<b>519.404.813.108</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>399.970.800.326</b>	<b>519.089.813.108</b>
1. Phải trả người bán	311	V.11	127.694.608.107	137.127.848.292
2. Người mua trả tiền trước	312	V.12	2.301.932.631	1.981.017.880
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.750.654.690	6.773.174.168
4. Phải trả người lao động	314		8.722.077.452	19.132.100.979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	266.471.441	833.288.595
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.106.437.153	1.484.781.758
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	9.770.898.175	9.670.809.952
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	242.442.493.128	339.454.581.006
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.915.227.549	2.632.210.478
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>315.000.000</b>	<b>315.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		315.000.000	315.000.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>179.753.280.800</b>	<b>172.526.764.270</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.17	<b>179.753.280.800</b>	<b>172.526.764.270</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		770.000.000	770.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.928.029.036	20.928.029.036
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.970.059.658	21.110.319.220
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.110.319.220	7.230.128.238
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.859.740.438	13.880.190.982
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		7.296.072.106	6.929.296.014
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>580.039.081.126</b>	<b>691.931.577.378</b>

Kế toán trưởng

Phù Chí Anh

Ngày 27 tháng 04 năm 2017



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Việt Ánh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>1.008.887.272.213</b>	<b>996.487.631.697</b>	<b>1.008.887.272.213</b>	<b>996.487.631.697</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	123.049.403	6.047.273	123.049.403	6.047.273
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.3	<b>1.008.764.222.810</b>	<b>996.481.584.424</b>	<b>1.008.764.222.810</b>	<b>996.481.584.424</b>
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	977.708.671.825	971.283.322.946	977.708.671.825	971.283.322.946
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>31.055.550.985</b>	<b>25.198.261.478</b>	<b>31.055.550.985</b>	<b>25.198.261.478</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.798.356.524	422.861.309	1.798.356.524	422.861.309
Chi phí tài chính	22	VI.6	4.523.648.664	3.902.030.132	4.523.648.664	3.902.030.132
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.456.990.464</i>	<i>3.329.193.070</i>	<i>3.456.990.464</i>	<i>3.329.193.070</i>
Chi phí bán hàng	24	VI.7	26.616.407.244	22.279.385.267	26.616.407.244	22.279.385.267
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	6.678.094.262	5.352.798.779	6.678.094.262	5.352.798.779
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(4.964.242.661)</b>	<b>(5.913.091.391)</b>	<b>(4.964.242.661)</b>	<b>(5.913.091.391)</b>
Thu nhập khác	31	VI.9	14.155.524.669	16.296.561.046	14.155.524.669	16.296.561.046
Chi phí khác	32	VI.10	19.136.122	3.065.920	19.136.122	3.065.920
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>14.136.388.547</b>	<b>16.293.495.126</b>	<b>14.136.388.547</b>	<b>16.293.495.126</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>9.172.145.886</b>	<b>10.380.403.735</b>	<b>9.172.145.886</b>	<b>10.380.403.735</b>
CP thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.845.129.356	2.266.556.494	1.845.129.356	2.266.556.494
CP thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>7.327.016.530</b>	<b>8.113.847.241</b>	<b>7.327.016.530</b>	<b>8.113.847.241</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</b>	<b>61</b>		<b>380.951.092</b>	<b>444.795.840</b>	<b>380.951.092</b>	<b>444.795.840</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ</b>	<b>62</b>	VI.12	<b>6.946.065.438</b>	<b>7.669.051.401</b>	<b>6.946.065.438</b>	<b>7.669.051.401</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.12	<b>574</b>	<b>634</b>	<b>574</b>	<b>634</b>

Kế toán trưởng



Phù Chí Anh

Ngày 27 tháng 04 năm 2017



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Việt Ánh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

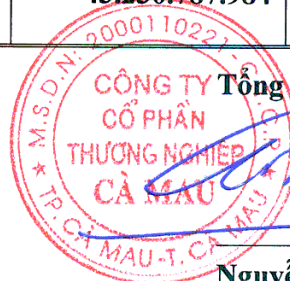
Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>9.172.145.886</b>	<b>10.380.403.735</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01		
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.789.426.032	1.716.049.618
- Các khoản dự phòng	03	657.182.286	
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(399.470.665)	(247.352.843)
- Chi phí lãi vay	06	3.456.990.464	3.329.193.070
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>14.676.274.003</b>	<b>15.178.293.580</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	28.246.062.124	8.302.965.018
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	67.732.746.556	(3.514.140.807)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(20.100.229.454)	559.588.604
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(901.118.678)	(205.827.530)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.742.859.593)	(3.439.145.279)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.351.381.274)	(2.648.691.744)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	3.952.700.000	4.952.160.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.672.839.115)	(6.377.600.370)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>81.839.354.569</b>	<b>12.807.601.172</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(1.673.389.972)	(6.179.758.711)
Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22		
Tiền chi cho vay	23		29.345.516.815
Tiền thu hồi cho vay	24		(34.400.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	399.470.665	247.352.843
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(1.273.919.307)</b>	<b>(10.986.889.053)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	529.269.599.708	509.243.130.711
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(626.281.687.586)	(523.161.518.073)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(76.915.300)	(328.565.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(97.089.003.178)</b>	<b>(14.246.953.162)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(16.523.567.916)</b>	<b>(12.426.241.043)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>59.754.355.900</b>	<b>54.956.843.826</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>43.230.787.984</b>	<b>42.530.602.783</b>

Kế toán trưởng



Phù Chí Anh

Ngày 27 tháng 04 năm 2017



Tổng Giám đốc

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THƯƠNG NGHIỆP  
CÀ MAU

Nguyễn Thị Việt Ánh

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** **Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15/04/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng. Thi công các công trình. Đầu tư xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư và cơ sở hạ tầng khác. Bán buôn hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát. Bán buôn thuốc lá điều các loại. Bán buôn hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại. Bán buôn hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy. Bán buôn sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng, băng đĩa hình. Hàng may mặc, dây dáp. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn đồ chơi trẻ em. Dịch vụ ăn uống, thực phẩm các loại. Mua bán vật liệu xây dựng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ. San lấp mặt bằng. Trồng lúa. Trồng rau. Trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả, cây lâu năm.

#### **2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>
Công ty TNHH MTV Bách Việt	323 Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	100 %	100 %
Công ty CP In Bạc Liêu	15 Hoàng Văn Thụ, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	55 %	55 %

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

## 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào



phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

## **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

### 13. Công cụ tài chính

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

#### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

### 14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt	21.170.154.500	35.688.351.221
Tiền gửi ngân hàng	14.720.633.484	16.729.647.936
Các khoản tương đương tiền	7.340.000.000	7.340.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>43.230.787.984</u></b>	<b><u>59.754.355.900</u></b>

**2. Phải thu khách hàng**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải thu khách hàng	94.608.537.368	111.968.506.219
<b>Cộng</b>	<b><u>94.608.537.368</u></b>	<b><u>111.968.506.219</u></b>

**3. Trả trước cho người bán**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Trả trước cho người bán	7.480.175.735	4.854.227.360
<b>Cộng</b>	<b><u>7.480.175.735</u></b>	<b><u>4.854.227.360</u></b>

**4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tạm ứng	1.187.566.425	1.189.937.115
Ký cược, ký quỹ	8.409.566.448	8.437.910.262
Phải thu tiền chi hộ chi phí nhân viên tiếp thị	129.038.209	430.797.113
Phải thu khuyến mãi	5.260.238.717	12.520.726.280
Phải thu khác	7.645.161.075	7.648.484.839
<b>Cộng</b>	<b><u>22.631.570.874</u></b>	<b><u>30.227.855.609</u></b>

**5. Hàng tồn kho**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Nguyên liệu, vật liệu	5.681.192.500	5.692.291.447
Công cụ, dụng cụ	118.653.522	92.130.787
Hàng hoá	307.271.677.317	375.019.847.661
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>313.071.523.339</u></b>	<b><u>380.804.269.895</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(204.849.052)	
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b><u>312.866.674.287</u></b>	<b><u>380.804.269.895</u></b>

**6. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	925.631.977	216.127.074
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		

Cộng

925.631.977

216.127.074

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	73.014.707.468	32.184.143.257	29.476.385.334	1.055.101.842	539.640.734	136.269.978.635
Số tăng trong kỳ						
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	73.014.707.468	32.184.143.257	29.476.385.334	1.055.101.842	539.640.734	136.269.978.635
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	32.840.038.261	25.181.370.578	17.260.402.073	662.299.080	539.640.734	76.483.750.726
Số tăng trong kỳ	851.833.192	427.208.798	472.662.599	16.847.726		1.768.552.315
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	33.691.871.453	25.608.579.376	17.733.064.672	679.146.806	539.640.734	78.252.303.041
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	40.174.669.207	7.002.772.679	12.215.983.261	392.802.762		59.786.227.909
Tại ngày cuối kỳ	39.322.836.015	6.575.563.881	11.743.320.662	375.955.036		58.017.675.594

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	456.143.722	849.221.480	1.305.365.202
Số tăng trong kỳ	20.873.717	-	20.873.717
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	477.017.439	849.221.480	1.326.238.919
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	35.843.601.461	-	35.843.601.461
Tại ngày cuối kỳ	35.822.727.744	-	35.822.727.744

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Số lượng cổ phần	Giá trị	Số lượng cổ phần	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		8.499.577.200		8.499.577.200

Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000	2.150	21.500.000
Tổng Công ty CP TMKT và Đầu tư Petec	199.351	4.186.371.000	199.351	4.186.371.000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Vật tư Xăng dầu Petec				
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	19.607	312.000.000	19.607	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	21.100	553.706.200	21.100	553.706.200
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư</b>		<b>(3.754.324.910)</b>		<b>(3.310.772.200)</b>
<b>Cộng</b>		<b>4.745.252.290</b>		<b>5.188.805.000</b>

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.673.313.470	1.481.699.695
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	64.444.865	64.444.865
<b>Cộng</b>	<b>1.737.758.335</b>	<b>1.546.144.560</b>

**11. Phải trả người bán**

	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Phải trả nhà cung cấp	127.694.608.107	137.127.848.292
<b>Cộng</b>	<b>127.694.608.107</b>	<b>137.127.848.292</b>

**12. Người mua trả tiền trước**

	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Trả trước của khách hàng	2.301.932.631	1.981.017.880
<b>Cộng</b>	<b>2.301.932.631</b>	<b>1.981.017.880</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Thuế giá trị gia tăng	3.562.123.164	2.994.324.691
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.835.216.095	3.341.468.013
Thuế thu nhập cá nhân	80.804.160	487.381.464
Thuế khác	272.511.271	
<b>Cộng</b>	<b>5.750.654.690</b>	<b>6.773.174.168</b>

**14. Chi phí phải trả**

	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Chi phí bán hàng		218.093.480
Chi phí đồng phục nhân viên		274.325.986
Chi phí lãi vay phải trả	266.471.441	285.869.129
Chi phí phải trả khác		55.000.000
<b>Cộng</b>	<b>266.471.441</b>	<b>833.288.595</b>

**15. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	491.103.698.	296.883.818
Kinh phí công đoàn	943.200.490	836.792.328
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	836.639.316	758.506.476
Phải trả về cổ phần hóa	216.502.269	216.502.269
Cổ tức phải trả	1.707.426.585	1.781.251.520
Phải trả Quỹ hỗ trợ PT và SX doanh nghiệp	4.175.239.987	4.175.239.987
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.400.785.830	1.605.633.554
<b>Cộng</b>	<b>9.770.898.175</b>	<b>9.670.809.952</b>
<b>16. Vay và nợ ngắn hạn</b>		
	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	242.442.493.128	339.454.581.006
<b>Cộng</b>	<b>242.442.493.128</b>	<b>339.454.581.006</b>

**Vay ngắn hạn ngân hàng gồm:**

1. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 16.0019/2016-HĐTDHM/NHCT 860 ngày 11/04/2016, thời hạn vay là 2,0 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 5,3% /năm. Số dư nợ vay là **57.898.562.136 đồng**. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

2. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.– Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 264/2016/NHNT ngày 07/11/2016 thời hạn vay là 02 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 5.3%/năm. Số dư nợ vay là **164.543.930.992 đồng**. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

3. Ngân hàng TNHH MTV HSBC theo hợp đồng số: VNM111810 ngày 26/06/2012, thời hạn vay là 1,5 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 5.0%/năm. Số dư nợ vay là **20.000.000.000 đồng**. Hình thức đảm bảo khoản vay là thế chấp.



**17. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	-	<b>18.716.363.499</b>	<b>20.749.071.821</b>	<b>6.686.323.239</b>	<b>168.940.878.559</b>
Lãi trong kỳ này					25.340.432.900	1.663.784.718	27.004.217.618
Trích lập các quỹ				2.596.665.537	(2.596.665.537)		
Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi					(2.722.806.964)	(332.756.943)	(3.055.563.908)
Chia cổ tức năm 2015					(6.051.956.000)	(472.500.000)	(6.524.456.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2016					(12.103.912.000)	(535.500.000)	(12.639.412.000)
Thù lao, tiền thưởng HĐQT & Ban Kiểm Soát					(1.118.845.000)	(80.055.000)	(1.198.800.000)
Biến động khác			770.000.000	(385.000.000)			
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>770.000.000</b>	<b>20.928.029.036</b>	<b>21.110.319.220</b>	<b>6.929.296.014</b>	<b>172.526.764.270</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>770.000.000</b>	<b>20.928.029.036</b>	<b>21.110.319.220</b>	<b>6.929.296.014</b>	<b>172.526.764.270</b>
Lãi trong kỳ này					6.946.065.438	380.951.092	7.327.016.530
Trích lập các quỹ							
Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi							
Chia cổ tức năm 2016							
Tạm ứng cổ tức năm 2017							
Thù lao, tiền thưởng HĐQT & Ban Kiểm Soát					(86.325.000)	(14.175.000)	(101.500.000)
Biến động khác							
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>770.000.000</b>	<b>20.928.029.036</b>	<b>27.970.059.658</b>	<b>7.296.072.106</b>	<b>179.752.280.800</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2017		01/01/2017	
	VND	%	VND	%
Vốn Nhà nước	44.334.250.000	36,63	44.334.250.000	36,63
Vốn góp của đối tượng khác:	76.704.870.000	63,37	76.704.870.000	63,37
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	47.344.630.000	39,12	47.344.630.000	39,12
<b>Cộng</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>100,00</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	121.039.120.000	121.039.120.000
Cổ tức lợi nhuận đã chi trả	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/03/2017		01/01/2017	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		7.794.400.844		7.794.400.844
Ngoại tệ các loại (USD)	542,83	8.689.159	542,83	8.689.159

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Doanh thu bán Xăng dầu	288.477.442.232	254.368.573.374
Doanh thu bán hàng Bách hóa	652.989.207.060	679.412.109.080
Doanh thu bán hàng Điện máy	21.877.994.855	26.393.856.206
Doanh thu bán Gas	20.580.490.379	15.640.818.751
Doanh thu bán hàng hóa khác	7.734.527.614	7.247.368.208
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.227.610.073	13.424.906.078
<b>Cộng</b>	<b>1.008.887.272.213</b>	<b>996.487.631.697</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Hạng bán bị trả lại	123.049.403	6.047.273
<b>Cộng</b>	<b>123.049.403</b>	<b>6.047.273</b>

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Doanh thu xăng dầu	288.477.442.232	254.368.573.374
Doanh thu hàng bách hóa	652.878.603.112	679.406.061.807
Doanh thu bán hàng điện máy	21.865.549.400	26.393.856.206
Doanh thu bán gas	20.580.490.379	15.640.818.751
Doanh thu bán hàng hóa khác	7.734.527.614	7.247.368.208
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.227.610.073	13.424.906.078
<b>Cộng</b>	<b>1.008.764.222.810</b>	<b>996.481.584.424</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Giá vốn hàng bán xăng dầu	269.574.291.358	244.477.131.110
Giá vốn hàng bán bách hóa	645.552.263.403	669.264.635.700
Giá vốn hàng bán điện máy	21.096.386.907	25.066.036.475
Giá vốn hàng bán gas	19.805.441.603	14.924.900.912
Giá vốn hàng hóa khác	8.056.466.996	7.372.431.077
Giá vốn cung cấp dịch vụ	13.418.972.505	10.178.187.672
Chi phí dự phòng	204.849.052	
<b>Cộng</b>	<b>977.708.671.826</b>	<b>971.283.322.946</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	236.579.001	146.074.509
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	270.000

Lãi bán hàng trả chậm	220.609.600	276.516.800
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.341.167.923	-
<b>Cộng</b>	<b>1.798.356.524</b>	<b>422.861.309</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
Lãi tiền vay	3.456.990.464	3.329.193.070
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	443.552.710	-
Chi phí tài chính khác	623.105.490	572.837.062
<b>Cộng</b>	<b>4.523.648.664</b>	<b>3.902.030.132</b>
<b>7. Chi phí bán hàng</b>		
	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
Chi phí cho nhân viên	17.910.991.427	14.257.010.701
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	1.857.647.653	1.081.991.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.402.480.631	1.351.727.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.055.003.709	3.997.115.574
Chi phí bằng tiền khác	1.390.283.824	1.591.539.499
<b>Cộng</b>	<b>26.616.407.244</b>	<b>22.279.385.267</b>
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
Chi phí cho nhân viên	3.836.234.208	3.398.607.324
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	59.679.008	60.703.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.910.848	12.741.415
Chi phí thuế, phí, lệ phí	444.846.316	179.729.101
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	8.780.524	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	682.100.057	745.531.091
Chi phí bằng tiền khác	1.639.543.301	955.486.065
<b>Cộng</b>	<b>6.678.094.262</b>	<b>5.352.798.779</b>
<b>9. Thu nhập khác</b>		
	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
Các khoản thưởng, chiết khấu bán hàng	13.365.506.595	11.317.222.007
Thu nhập từ khuyến mãi	178.801.178	1.799.544.545
Thanh lý tài sản	-	-
Thu từ các khoản nợ đã xóa	-	-
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	-	376.800
Tiền bồi thường	-	-
Thu nhập khác	611.216.896	3.179.417.694
<b>Cộng</b>	<b>14.155.524.669</b>	<b>16.296.561.046</b>

**10. Chi phí khác**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
Nộp vi phạm hành chính	18.782.931	-
Lãi chậm nộp	-	-
Chi phí khác	353.191	3.065.920
<b>Cộng</b>	<b>19.136.122</b>	<b>3.065.920</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.845.129.356	2.266.556.494
Điều chỉnh chi phí thuế các năm trước	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>1.845.129.356</b>	<b>2.266.556.494</b>

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.946.065.438	7.669.051.401
Các khoản điều chỉnh		
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		
<i>Thưởng HĐQT, BĐH và thù lao HĐQT, BKS</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.946.065.438	7.669.051.401
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.103.912	12.103.912
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>574</b>	<b>634</b>

**13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
Chi phí nhân công	21.747.225.635	17.655.618.025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.917.326.661	1.142.695.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.409.391.479	1.364.468.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.412.484.667	4.934.345.000
Chi phí khác bằng tiền	3.298.684.328	2.535.056.330
<b>Cộng</b>	<b>33.246.095.506</b>	<b>27.632.184.046</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành trong kỳ như sau:

	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
Lương, thưởng và phúc lợi khác	474.064.854	1.552.228.735
Cổ tức	-	-
<b>Cộng</b>	<b>474.064.854</b>	<b>1.552.228.735</b>

### 2. Báo cáo bộ phận

#### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

#### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- i. Kinh doanh xăng dầu ;
- ii. Kinh doanh bách hóa tổng hợp ;
- iii. Kinh doanh khác: các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy ...

<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Kinh doanh xăng dầu</b>	<b>Kinh doanh bách hóa</b>	<b>Kinh doanh khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
Doanh thu thuần	288.477.442.232	683.275.558.074	51.166.747.174	1.022.919.747.480
Các chi phí trực tiếp	(275.605.423.566)	(672.752.489.296)	(51.117.120.720)	(999.475.033.582)
Kết quả kinh doanh bộ phận	12.872.018.666	10.523.068.777	49.626.454	23.444.713.898
Các chi phí không phân bổ				(11.547.275.871)
Thu nhập tài chính				1.798.356.524
Chi phí tài chính				(4.523.648.664)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				<b>9.172.145.886</b>
Chi phí thuế TNDN				(1.845.129.356)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>				<b>7.327.016.530</b>
<b>Vào ngày 31/03/2017</b>				
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>				
Tài sản của bộ phận	37.451.828.233	316.982.882.438	51.921.273.762	406.355.984.433
Tiền và các khoản trương đương tiền				43.230.787.984
Các khoản đầu tư				4.745.252.290
Tài sản không phân bổ				125.707.056.420
<b>Tổng tài sản</b>				<b>580.039.081.127</b>

Nợ phải trả của bộ phận	57.825.490.250	53.754.623.155	18.416.427.333	129.996.540.738
Nợ phải trả không phân bổ				270.289.259.588
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>400.285.800.326</b>

Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	267.793.479.452	679.406.061.807	65.578.604.211	1.012.778.145.470
Các chi phí trực tiếp	(259.586.321.639)	(680.572.046.279)	(48.783.638.972)	(988.942.006.891)
Kết quả kinh doanh bộ phận	8.207.157.813	(1.165.984.472)	16.794.965.239	23.836.138.579
Các chi phí không phân bổ				(9.976.566.021)
Thu nhập tài chính				422.861.309
Chi phí tài chính				(3.902.030.132)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				<b>10.380.403.735</b>
Chi phí thuế TNDN				(2.266.556.494)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>				<b>8.113.847.241</b>

Vào ngày  
**31/03/2016**

Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	60.946.587.295	334.390.133.977	34.122.208.610	429.458.929.883
Tiền và các khoản tương đương tiền				42.530.602.783
Các khoản đầu tư				6.456.716.200
Tài sản không phân bổ				129.900.730.757
<b>Tổng tài sản</b>				<b>608.346.979.623</b>
Nợ phải trả của bộ phận	61.299.984.720	61.772.891.456	10.906.403.765	133.979.279.941
Nợ phải trả không phân bổ				300.065.577.916
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>434.044.857.857</b>

### 3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2017	01/01/2017	31/03/2017	01/01/2017
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.230.787.984	59.754.355.900	42.230.787.984	59.754.355.900
Phải thu	117.240.108.242	142.196.361.828	117.240.108.242	142.196.361.828
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8.499.577.200	8.499.577.200	8.499.577.200	8.499.577.200
<b>Cộng</b>	<b>168.970.473.426</b>	<b>210.450.294.928</b>	<b>168.970.473.426</b>	<b>210.450.294.928</b>

**Nợ phải trả tài  
chính**

Các khoản vay	242.442.493.128	339.454.581.006	242.442.493.128	339.454.581.006
Phải trả người bán	127.694.608.107	137.127.848.292	127.694.608.107	137.127.848.292
Phải trả khác	8.257.529.810	8.908.799.743	8.257.529.810	8.908.799.743
<b>Cộng</b>	<b>378.394.631.045</b>	<b>485.491.229.041</b>	<b>378.394.631.045</b>	<b>485.491.229.041</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/03/2017 (Xem thuyết minh V.16). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 01/01/2017 và vào ngày 31/03/2017.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



## 6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Từ 01 năm đến 05 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>378.394.631.045</b>	-	<b>378.394.631.045</b>
Các khoản vay và nợ	242.442.493.128		242.442.493.128
Phải trả người bán	127.694.608.107		127.694.608.107
Phải trả khác	8.257.529.810		8.257.529.810
<b>Số đầu năm</b>	<b>430.760.273.311</b>	-	<b>430.760.273.311</b>
Các khoản vay và nợ	296.563.550.128		296.563.550.128
Phải trả người bán	127.425.901.818		127.425.901.818
Phải trả khác	6.770.821.365		6.770.821.365

## 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

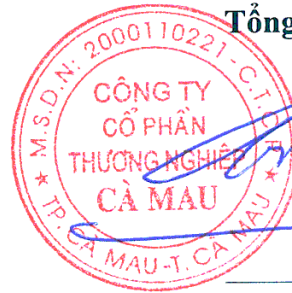
Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**Kế toán trưởng**

**Phù Chí Anh**

Ngày 27 tháng 04 năm 2017

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thị Việt Ánh**